

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **100/2008/QĐ-UBND**

*Tây Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2008.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2008/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa VII, kỳ họp thứ 15 về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2009;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ ngày 01/01/2009.

**Điều 2.** Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của luật Đất đai năm 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 49/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi Nhận:**

- Văn Phòng Chính Phủ;
- Cục VTVB - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT, tỉnh ủy;
- TT, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LĐ VPTCVK;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu VT, VPUBND tỉnh.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Võ Hùng Việt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo quyết định số 100/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Tây Ninh)

**PHẦN A**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**I. PHÂN VÙNG, PHÂN LOẠI, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT**

**1. Phân vùng, phân loại xã, phường, thị trấn:** (gọi tắt là xã)

Đất trên địa bàn toàn tỉnh được xếp vào vùng đồng bằng và được phân chia thành 03 loại xã (xã loại I, xã loại II và xã loại III)

Gồm: 17 xã loại I, 56 xã loại II, 22 xã loại III.

**1.1. Thị xã Tây Ninh:** (bao gồm: 05 xã thuộc xã loại I, 05 xã thuộc xã loại II)

- Xã loại I: Gồm Phường 1, 2, 3, 4, Hiệp Ninh.

- Xã loại II: Gồm các xã: Thạnh Tân, Tân Bình, Ninh Sơn, Bình Minh, Ninh Thạnh.

**1.2. Huyện Tân Biên:** (bao gồm: 01 xã thuộc Xã loại I, 06 xã thuộc Xã loại II, 03 xã thuộc Xã loại III.)

- Xã loại I: Gồm Thị trấn.

- Xã loại II: Gồm các xã: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỹ Công, Tân Phong, Thạnh Bình.

- Xã loại III: Gồm các xã: Tân Bình, Hòa Hiệp, Thạnh Bắc.

**1.3. Huyện Tân Châu:** (bao gồm: 01 xã thuộc Xã loại I, 07 xã thuộc Xã loại II, 04 xã thuộc Xã loại III)

- Xã loại I: Gồm Thị trấn.

- Xã loại II: Gồm các xã: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú, Tân Đông.

- Xã loại III: Gồm các xã: Tân Hà, Suối Ngô, Tân Hòa, Tân Thành.

**1.4. Huyện Dương Minh Châu:** (bao gồm: 01 xã thuộc Xã loại I, 10 xã thuộc Xã loại II)

- Xã loại I: Gồm Thị trấn.

- Xã loại II: Gồm các xã: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, xã Phan, Chà Là, Trông Mít, Bến Củi, Phước Minh, Phước Ninh.

**1.5. Huyện Châu Thành:** (bao gồm: 02 xã thuộc Xã loại I, 06 xã thuộc Xã loại II, 07 xã thuộc Xã loại III).

- Xã loại I: Gồm Thị trấn, Thanh Điền.

- Xã loại II: Gồm các xã: Hảo Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi, Thái Bình.

- Xã loại III: Gồm các xã: Long Vĩnh, Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội, Ninh Điền, Phước Vinh, Thành Long

**1.6. Huyện Hòa Thành:** (bao gồm: 02 xã thuộc Xã loại I, 06 xã thuộc Xã loại II)

- Xã loại I: Gồm Thị trấn, xã Hiệp Tân.

- Xã loại II: Gồm các xã: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông, Trường Hòa.

**1.7. Huyện Bến Cầu:** (bao gồm: 02 xã thuộc Xã loại I, 02 xã thuộc Xã loại II, 05 xã thuộc Xã loại III).

- Xã loại I: Gồm Thị trấn, Lợi Thuận.

- Xã loại II: Gồm xã An Thạnh, Long Thuận .

- Xã loại III: Gồm các xã: Tiên Thuận, Long Khánh, Long Giang, Long Chử, Long Phước.

**1.8. Huyện Gò Dầu:** (bao gồm: 01 xã thuộc Xã loại I, 08 xã thuộc Xã loại II)

- Xã loại I: Gồm Thị trấn.

- Xã loại II: Gồm các xã: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh, Thanh Phước.

**1.9. Huyện Trảng Bàng:** (bao gồm: 02 xã thuộc Xã loại I, 06 xã thuộc Xã loại II, 03 xã thuộc Xã loại III).

- Xã loại I: Gồm Thị trấn, An Tịnh.

- Xã loại II: Gồm các xã: Gia Lộc, An Hòa, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận, Đôn Thuận.

- Xã loại III: Gồm các xã: Phước Chỉ, Phước Lưu, Bình Thạnh.

**2. Phân khu vực trong xã:** Mỗi loại xã được chia thành 3 khu vực

**3. Phân loại đô thị:**

- Đô thị loại IV: Thị xã Tây Ninh ( phường 1, 2, 3, 4 và phường Hiệp Ninh);

- Đô thị loại V gồm: Thị trấn của 8 huyện còn lại.

**4. Phân loại đường phố** (chia thành 4 loại đường phố)

Đường phố của Thị xã và thị trấn của các huyện trong tỉnh được phân thành 04 loại đường phố, cụ thể :

- **Đường phố loại 1:** áp dụng đối với đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- **Đường phố loại 2:**

+ Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1.

+ Đường phố tiếp giáp với đường phố ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 1

**- Đường phố loại 3:**

+ Đường phố tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; nhưng có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2.

+ Đường phố không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn đường phố loại 2.

**- Đường phố loại 4:** áp dụng đối với đường phố còn lại không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi nhất.

**5. Phân vị trí đất**

- Lộ giới đường để phân vị trí đất nông nghiệp là lộ giới theo hiện trạng, không áp dụng theo lộ giới quy hoạch.

**5.1. Đất nông nghiệp:** trong từng loại xã được phân thành 5 vị trí

**- Vị trí 1:** Áp dụng cho các khu vực

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường nhựa nội đô thị.

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường nhựa, lộ giới hiện trạng lớn hơn 20 m và cách ranh đô thị trong phạm vi 2km hoặc trong phạm vi bán kính 2km của trung tâm xã, khu dân cư tập trung.

**- Vị trí 2:** Áp dụng cho các khu vực

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường nhựa, lộ giới lớn hơn 20 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung từ hơn 2km đến 5 km.

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường, lộ giới từ 10 mét đến 20 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi 2 km.

**- Vị trí 3 :** Áp dụng cho các khu vực

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường nhựa, lộ giới lớn hơn 20 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trên 5km.

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường, lộ giới từ 10 mét đến 20 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi từ hơn 2 km đến 5 km.

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường, lộ giới nhỏ hơn 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi 2 km.

**- Vị trí 4 :** Áp dụng cho các khu vực

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường, lộ giới từ 10 mét đến 20 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi hơn 5 km.

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường, lộ giới nhỏ hơn 10 mét và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi từ hơn 2 km đến 5km.

**- Vị trí 5 :** Áp dụng cho các khu vực

+ Đất nông nghiệp ở mặt tiền đường, lộ giới nhỏ hơn 10 m và cách ranh đô thị hoặc cách trung tâm xã, khu dân cư tập trung trong phạm vi hơn 5 km.

+ Đất nông nghiệp ở các vị trí còn lại.

**5.2. Đất phi nông nghiệp ở nông thôn:** mỗi khu vực trong từng loại xã chia thành 3 vị trí

- **Vị trí 1:** Đất có vị trí về giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, có mức sinh lợi cao nhất và có giá thực tế cao nhất trong khu vực.

- **Vị trí 2:** Đất có vị trí về giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém hơn vị trí 1, có mức sinh lợi cũng kém hơn vị trí 1 và có giá đất thực tế cũng thấp hơn giá đất thực tế vị trí 1.

- **Vị trí 3:** Đất thuộc vị trí còn lại, điều kiện giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém nhất, có mức sinh lợi kém nhất cũng kém hơn vị trí 1 và có giá đất thực tế thấp nhất trong khu vực.

**5.3. Đất phi nông nghiệp ở đô thị:** được phân chia vị trí theo tiêu thức sau

- **Vị trí:** đất mặt tiền của đường phố.

- **Các vị trí còn lại** không quy định cụ thể vị trí 2,3,4,... mà tùy thuộc vào vị trí thửa đất tiếp giáp loại hẻm, độ rộng của hẻm và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp.

Cụ thể:

+ **Đất trong hẻm** (quy định cụ thể tại tiết 1.2,1.3 điểm 1 mục I phần A: vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính hoặc hẻm phụ), chiều rộng của hẻm (nhỏ hơn 3,5 mét; từ 3,5 mét đến 6 mét; trên 6 mét) và chiều dài (độ sâu) của hẻm (Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến mét thứ 75; từ sau mét thứ 75 đến mét thứ 125; từ sau mét thứ 125 đến mét thứ 200 và từ sau mét thứ 200).

+ **Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) hoặc hẻm:** không có hẻm nhưng tiếp giáp và cùng chung một thửa với đất mặt tiền đường phố (vị trí 1).

**Phạm vi áp dụng đất mặt tiền:** 50 mét đầu tính từ mốc lộ giới (*hoặc lộ giới quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt*) của cùng 01 thửa đất hoặc đến hết chiều dài của thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường trong trường hợp chiều dài thửa đất nhỏ hơn 50 mét.

Phần diện tích đất từ mốc lộ giới (*hoặc lộ giới quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt*) đến mép đường theo hiện trạng đang sử dụng phổ biến xung quanh thửa đất đó thuộc phạm vi đất mặt tiền.

## 6. Quy định về khu vực đất giáp ranh

Đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã:

- Đối với đất nông nghiệp 300m.
- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn 200m.
- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị 100m.

## II. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

### 1. Đất nông nghiệp:

**Đất nông nghiệp bao gồm:**

- Đất sản xuất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm;
- Đất lâm nghiệp: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất nông nghiệp khác (được tính giá như đất nông nghiệp cùng vị trí).

**2. Giá đất nông nghiệp:**

- Đất nông nghiệp trong từng loại xã (quy định điểm 1 mục I phần A ) trên địa bàn tỉnh được phân theo 5 vị trí đất (quy định tiết 5.1 điểm 5 mục I phần A) tương ứng với 5 mức giá đất (quy định cụ thể tại bảng giá đất nông nghiệp mục I phần B).

- Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng loại xã trong tỉnh:

+ Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư

**III. QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:**

**1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị:** được xác định dựa vào vị trí đất.

**a- Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1):**

Giá đất được tính bằng giá đất của bảng giá đất phi nông nghiệp ở đô thị.

**b- Đất trong hẻm:**

Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

**\* Loại hẻm và chiều rộng của hẻm:****- Hẻm chính:**

+ Chiều rộng từ 6m trở lên: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 3,5m đến dưới 6m: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 3,5m: Giá đất được xác định bằng **20%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

**- Hẻm phụ:**

+ Chiều rộng từ 6m trở lên: Giá đất được xác định bằng **80%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng từ 3,5m đến dưới 6m: Giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

+ Chiều rộng dưới 3,5m: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

**\* Chiều dài (độ sâu) của hẻm:**

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50m) thì giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Sau 50m giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng.

- **Từ sau chiều dài thửa đất tiếp giáp mặt tiền** đến mét thứ 75: Giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 75 đến mét thứ 125: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 125 đến mét thứ 200: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

- Sau mét thứ 200 trở lên: Giá đất tính bằng **40%** giá đất của hẻm tương ứng.

**c- Đất sau 50m mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) hoặc hẻm** không tiếp giáp với hẻm nhưng cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **30%** giá đất mặt đường phố hoặc hẻm.

**2. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn:**

Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã và vị trí trong từng khu vực

**IV QUY ĐỊNH TÍNH GIÁ KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH:**

- Đất giáp ranh thuộc loại đất nào thì áp dụng theo giá của loại đất đó, nếu có các điều kiện khác như nhau thì tính mức giá như nhau.

- Đất tại khu vực giáp ranh mà các điều kiện về tự nhiên, hạ tầng và mục đích sử dụng không giống nhau thì giá đất bình quân giá đất của 2 huyện, thị xã giáp ranh có cùng vị trí, hạng, khu vực (loại xã) cụ thể như sau :

+ Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất cao hơn thì áp dụng mức giá của huyện, thị xã này.

+ Đối với huyện, thị xã giáp ranh có giá đất thấp hơn thì trong phạm vi giáp ranh theo quy định được áp dụng giá bình quân của giá đất thuộc 2 huyện, thị xã giáp ranh.

**PHẦN B**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

*(Chi tiết tại Mục I Bảng giá các loại đất năm 2009 kèm theo)*

**1. Giá đất trồng cây hàng năm** *(xem bảng I.1)*

**2. Giá đất trồng cây lâu năm** *(xem bảng I.2)*

**3. Bảng giá đất rừng sản xuất** *(xem bảng I.3)*

**4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản** *(xem bảng I.4)*

**II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**



(Chi tiết tại Mục II Bảng giá các loại đất năm 2009 kèm theo)

1. **Giá đất ở nông thôn** (xem bảng II.1)
2. **Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn**  
(tính bằng **80%** giá đất ở tại nông thôn)
3. **Giá đất ở tại đô thị** (xem bảng II.2)
4. **Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**  
(tính bằng **90%** giá đất ở đô thị).
5. **Giá đất khu Kinh tế -Thương mại cửa khẩu Mộc Bài** (xem bảng II.3)
6. **Giá đất khu Công nghiệp Trảng Bàng** (xem bảng II.4)
7. **Giá đất khu Kinh tế Cửa khẩu Xa Mát** (xem bảng II.5)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 100/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh)

### I. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

**Bảng I.1: Giá đất trồng cây hàng năm**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	36	29	20
2	27	22	15
3	21	17	11
4	17	14	8
5	14	11	7

**Bảng I.2: Giá đất trồng cây lâu năm**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	44	36	25
2	32	27	18
3	24	21	14
4	20	17	10
5	16	14	8

**Bảng I.3: Giá đất rừng sản xuất**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	18	14	10
2	13	10	8
3	11	9	6
4	8	7	5
5	7	6	4

**Bảng I.4: Giá đất nuôi trồng thủy sản**
*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
	1	27	22
2	20	16	11
3	16	13	8
4	12	10	6
5	10	8	5

## II. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

**Bảng II.1: Giá đất ở nông thôn**
*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Khu vực	Loại xã Vị trí	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
		I	1	908
	2	684	510	290
	3	505	378	215
II	1	363	270	150
	2	268	198	119
	3	211	150	86
III	1	127	90	54
	2	93	72	42
	3	76	54	30

**Bảng II.2: Giá đất ở đô thị của các huyện, thị xã**
**2.1. Thị xã Tây Ninh (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**
*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐẠI LỘ 30/4	Ngã 3 Lâm Vô	Ngã ba vô BV Quân y	1*	2.760
		Ngã ba vô BV Quân y	Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo	1	5.400
		Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo	Ranh Hòa Thành	1*	3.480
2	TRẦN HƯNG ĐẠO	Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Mũi tàu	2	1.980
3	PHẠM TUNG (NGUYỄN CHÍ THANH cũ)	Đường 30/4	Bồn binh trường Bán công TX	3	2.040
4	NGUYỄN CHÍ THANH	Đường CMT8 (Cty sách thiết bị trường học)	Bồn binh trường Bán công TX	2	3.600
		Bồn binh trường Bán công TX	Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	2*	2.400
5	LÊ LỢI	Đường CMT8	Đường Trần Hưng Đạo	2	3.240
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Quang Trung	2*	1.800
6	QUANG TRUNG	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Thọ)	Đường Trung Nữ Vương (Cầu nổi)	4	840
7	NGUYỄN TRÃI (LÊ VĂN TÁM cũ)	Đường 30/4 nối dài	Đường CMT8 (NH Thiên Khang)	2*	3.000
8	ĐƯỜNG C.M.T.8	Ranh Thị xã - Châu Thành	Ngã 4 Công an T.xã cũ	1*	2.400
		Ngã 4 Công an T.xã cũ	Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hoà Viện)	1*	5.400
		Đường Điện Biên Phủ Cửa Hoà Viện)	Ranh Thị xã - DMC	1*	2.400
9	NGUYỄN THÁI HỌC	Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng)	Đường Hoàng Lê Kha (Ngã 4 Chiêu Hồi)	2*	3.480
10	VÕ THỊ SÁU	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ)	2	3.780
11	HOÀNG LÊ KHA	Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng dầu)	Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn)	2	4.000

12	ĐƯỜNG 3/2 (HOÀNG LÊ KHA nói dài)	Đường CMT8	Ngã 3 đi B4	4	1.680
13	LẠC LONG QUÂN (NGÔ TÙNG CHÂU)	Đường 30/4 nói dài (Ngã 3 Mít Một)	Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ)	2*	2.280
14	VÕ VĂN TRUYỆN (TRẦN PHÚ cũ)	Đ. CMT8 (Ngã 4 Công an Thị xã cũ)	Đường Trưng Nữ Vương	2*	2.700
			Đường quanh chợ mới		2
15	PHẠM VĂN CHIÊU (ĐƯỜNG CHỢ THỊ XÃ)	Đường Trương Quyền	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ)	2	3.600
16	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	Đường Yết Kiêu (Công viên)	Đường Võ Văn Truyện Phòng Giáo dục Thị xã	3	2.160
17	NGÔ GIA TỰ	Đường Trương Quyền	Đường Yết Kiêu	3	2.500
18	TRƯƠNG QUYỀN	Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dâu)	Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc tế)	2	2.760
19	TRUNG NỮ VƯƠNG	Đường 30/4 nói dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo)	Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	3	1.680
		Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế)	Ranh Thị xã - Thái Bình (hướng Trại Gà)	3*	1.440
20	YẾT KIÊU	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Chân Cầu Mới	3	2.160
		Chân Cầu Mới	Đường Trưng Nữ Vương	3*	1.000
21	PHAN CHU TRINH	Đường CMT8 (Cầu Quan)	Bến Trường đôi	3	1.000
22	TUA HAI	Đường CMT 8 (Ngã 4 Công an Txã cũ)	Ngã 4 Bình Minh	3	1.800
		Ngã 4 Bình Minh	Hết ranh Thị xã (Hướng Tân Biên)	3*	900
23	NGUYỄN VĂN TỐT	Đường CMT8	Bến Trường Đôi	3*	840
24	TRẦN VĂN TRÀ + ĐT 789 (Đ. BÌNH MINH cũ)	Ngã 4 Bình Minh	Cầu Gió	3*	660
		Cầu Gió	Đường 785	4	589
25	TRẦN QUỐC TOẢN	Đường 30/4 (Bùng binh Bách hoá)	Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú)	2*	3.210
26	HÀM NGHI	Đường Trần Quốc Toản	Đường Quang Trung	3*	960

27	TRƯỜNG ĐỊNH	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ)	3*	960
28	PASTEUR	Đ. CMT8 (Cấp công viên)	Đường 30/4	3	1.980
		Đường 30/4	Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ)	3*	1.260
29	LÊ VĂN TÁM (NGUYỄN TRÃI)	Đường Trần Quốc Toàn Nhà khách Hoa Hồng)	Đường Quang Trung	3*	960
30	NGUYỄN VĂN CỪ	Đường Pasteur (Cấp UBTMTQ Tỉnh)	Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	3*	900
31	NG.T. MINH KHAI	Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy)	Đường Trần Hưng Đạo	3*	1.260
32	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh Thị xã (Hướng đi Thanh Điền)	3*	900
33	NGUYỄN HỮU THỌ (ĐƯỜNG N)	Đường 30/4	Làng Hòa Bình	4*	900
		Làng Hòa Bình	Hết ranh phường 3	4*	720
34	ĐIỆN BIÊN PHỦ (LỘ BÌNH DƯƠNG)	Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện)	Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	2*	2.340
		Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều)	Đường Bời Lời	2*	2.000
35	NGUYỄN TRỌNG CÁT (CAO THƯỢNG PHẨM)	Đường CMT8 (Cửa số 2 Tòa Thánh)	Suối Vườn Điều	4*	1.300
36	ĐƯỜNG LỘ 20 (CHỢ BẮP)	Đường CMT8	Suối Vườn Điều	4	1.440
37	NGUYỄN VĂN RỘP (LỘ KIỂM)	Đường Lạc Long Quân	Đường CMT8 (Cây gỗ)	4	1.320
38	HUỖNH CÔNG GIẢN (ĐƯỜNG MỚI)	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám)	4	1.320
		Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ)	4*	960
39	ĐẶNG NGỌC CHINH (ĐƯỜNG 1)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đ. Đặng Văn Lý (Đường L)	4*	600
40	ĐƯỜNG 2	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Đ. Trường Chinh (Đường I)	4*	480
41	ĐƯỜNG 3	Đ. Trường Chinh (Đường I)	Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4*	540

42	NAM KỲ KHỞI NGHĨA (ĐƯỜNG 4)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4*	720
43	ĐƯỜNG 5	Đường Lê Duẩn (Đường C)	Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4*	540
44	NGUYỄN VĂN BẠCH (ĐƯỜNG 6)	Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ)	Nguyễn Hữu Thọ (Đường N)	4*	540
45	ĐƯỜNG M	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	540
46	ĐẶNG VĂN LÝ (ĐƯỜNG L)	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	780
47	NGUYỄN VĂN THẮNG (ĐƯỜNG K)	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	780
48	TRƯỜNG CHINH (ĐƯỜNG I)	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	900
49	ĐƯỜNG H	Đ. Nam Kỳ Khởi Nghĩa Đường 4)	Đ. Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4*	540
50	ĐƯỜNG G	Đ. Nam Kỳ Khởi Nghĩa Đường 4)	Đ. Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4*	540
51	ĐƯỜNG E	Đ. Nam Kỳ Khởi Nghĩa Đường 4)	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	540
52	DƯƠNG MINH CHÂU (ĐƯỜNG F)	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	780
53	TRƯƠNG TÙNG QUÂN(ĐƯỜNG Đ)	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	516
54	LÊ DUẨN (ĐƯỜNG C)	Đường 30/4	Nguyễn Chí Thanh (Đường 7)	4*	900
55	ĐƯỜNG B	Đ. Đặng Ngọc Chinh (Đường 1)	Đ. Nguyễn Văn Bạch (Đường 6)	4*	540
56	Đ. LIÊN RANH KP3- KP4, P4 (ĐƯỜNG MỚI)	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Lạc Long Quân	4*	1.080
57	ĐƯỜNG M-N (ĐƯỜNG MỚI)	Đường Lạc Long Quân	Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu	4*	1.080
58	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh Châu Thành (Hướng đi Chùa Giác Ngạn)	4*	900

59	HUỶNH CÔNG NGHỆ (Đ. QUÁN 3 TỐT)	Đường Trưng Nữ Vương	Khu Tái định cư	4*	720
60	HỒ VĂN LÂM	Đường Võ Văn Truyen	Đường Yết Kiêu	4*	960
61	NGUYỄN VĂN XIÊN (ĐƯỜNG 6)	Đường CMT8	B4 cũ	4*	600
62	ĐƯỜNG 785	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	4*	1.200
		Kênh Tây	Hết ranh Thị xã	4*	1.000
63	BỒI LỜI (ĐƯỜNG 790)	Ngã ba Lâm Vồ	Ngã 3 Điện Biên Phủ	4*	1.200
		Ngã 3 Điện Biên Phủ	Công Công ty Du lịch	4*	1.000



**2.2. Huyện Tân Biên (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**
*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	QUỐC LỘ 22 B	Ngã 3(ranh Ngân hàng nông nghiệp)	Cầu Cần Đăng	2	1.605
		Cầu Cần Đăng	Hết ranh Huyện đội	2*	700
		Hết ranh Huyện đội	Hết ranh Thị trấn	3	428
		Ngã 3 (ranh Ngân hàng nông nghiệp)	Trường Nguyễn Bá Ngọc	2*	730
		Trường Nguyễn Bá Ngọc	Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	2*	580
		Chợ cũ + 200m (Cây xăng Thành Đạt)	Hết ranh Thị trấn	3	407
2	TỈNH LỘ 795	Ngã 3 Cây xăng	Ngã 3 lộ 30/4	2	1.100
		Ngã 3 lộ 30/4	Hết ranh Thị trấn	2	856
3	HUYỆN LỘ 30/4	Ngã 3 lộ 795 - 30/4	Trường Trần Phú	3	803
		Trường Trần Phú	Hết ngã 3 Chợ cũ (QL22B)	3*	482
4	ĐƯỜNG TRĂNG VÒNG	Từ Quốc lộ 22B	Hết ranh trường Thạnh Trung	4*	275
		Hết ranh trường Thạnh Trung	Ban Quản lý KP 1	4*	220
		Ban Quản lý KP 1	Hết ranh Thị trấn	4*	190
5	ĐƯỜNG CẤP HUYỆN ĐỘI ĐI VÀO (SỎI ĐỎ)	Từ Quốc lộ 22B	Cua thứ 1	4*	145
		Cua thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4*	120
6	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THỊ TRẤN (SỎI ĐỎ)	Từ Quốc lộ 22B	Ngã 3 thứ 1	4*	170
		Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4*	140
7	ĐƯỜNG CẤP BỆNH VIỆN	Từ Quốc lộ 22B	Ngã 3 thứ 1	4*	150

	TÂN BIÊN (SỎI ĐỎ)	Ngã 3 thứ 1	Hết ranh Thị trấn	4*	125
8	ĐƯỜNG CHÍNH KHU PHỐ 2 (TRƯỚC CÔNG CHỢ TÂN BIÊN)	Quốc lộ 22B	Ngã 5	3*	330
		Ngã 5	Hết tuyến	3*	214
9	TUYỂN I KP2 (Cấp huyện ủy)	Đường 795	Hết tuyến	4*	330
10	TUYỂN II KP 2 (cấp huyện ủy đến cấp tòa án)	Sau Trung tâm VH TT	Ngã 4 nhà trẻ Liên Cơ	4*	240
		Cấp sau UBND huyện	Hết tuyến	4*	260
11	TUYỂN III KP2 (cấp UBND Huyện)	Đường 795	Ngã tư thứ 1	4*	270
		Ngã 4 thứ I	Hết tuyến	4*	140
12	TUYỂN IV KP2 (cấp điện lực)	Đường 795	Ngã 3 đường trục chính	4*	290
		Ngã 3 đường trục chính	Ngã 5	4*	145
13	TUYỂN V KP 2 (cấp Công An Huyện)	Đường 795	Ngã 4 đường trục chính	4*	260
		Ngã 4 đường trục chính	Hết tuyến	4*	135
14	TUYỂN VI KP 2(Cấp nhà 9 Hung)	Đường 795	Ngã tư đường trục chính	4*	250
		Ngã tư đường trục chính	Hết tuyến	4*	140
15	TUYỂN VII KP 2(cấp nhà 5 Anh)	Đường 795	Ngã 3 đường trục chính	4*	185
		Ngã 3 đường trục chính	Hết tuyến	4*	105
16	ĐƯỜNG VÀNH ĐÀI TRƯỜNG NGUYỄN AN NINH	Đường 795	Trường Nguyễn An Ninh	4*	240
		Trường Nguyễn An Ninh	Hết ranh Thị trấn	4*	140
17	TUYỂN I KP 3(Cấp UBND Thị trấn )	Quốc lộ 22B	Đường 30-4	4*	390
		Đường 30-4	Đường 795 (Trước Mặt trận tổ quốc)	4*	300
		Quốc lộ 22B (trước UBND Thị trấn)	Hết tuyến	4*	320
18	TUYỂN II KP3(cấp trước trường Trần Phú)	QL 22B	Đường 30-4	4*	300
		Đường 30-4	Hết tuyến Thị trấn	4*	150

		QL 22B	Hết tuyến hướng tây Thị trấn	4*	140
19	TUYẾN III KP 3(XN hạt điều)	QL 22B	Đường 30-4(sau trường Trần Phú)	4*	285
		Đường 30-4	Hết tuyến (đường xóm chùa)	4*	90
		QL 22B	Hết tuyến (cặp trường Nguyễn Bá Ngọc)	4*	280
20	ĐƯỜNG CẶP NGÂN HÀNG NN&PTNT	QL 22B	Hết tuyến	4*	210
21	TUYẾN I KP 4 (sau xưởng cưa Trung Sơn)	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4*	130
		Sau 300 m	Hết tuyến	4*	90
		Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4*	130
22	TUYẾN II KP 4	Đường 30-4	Vào hết 300 m	4*	115
		Sau 300 m	Hết tuyến	4*	85
		Đường 30-4	Giáp sau trường Trần Phú	4*	115

**2.3. Huyện Tân Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**
*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐƯỜNG 785	Ngã tư Đồng Ban	Cách ngã 4 Đồng Ban 200m (Đi Kà Tum)	3	1.560
		Cách ngã 4 Đồng Ban 200m (Đi Kà Tum)	Hết ranh Thị trấn	3*	1.020
		Ngã tư Đồng Ban	Hết ranh Thị trấn hướng về Thị xã	3	1.680
2	ĐƯỜNG 795 (lộ 248 cũ)	Ngã 4 Đồng Ban	Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	2	3.000
		Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp	Lô 1	2*	1.680
		Lô 1	Lô 6	2*	1.080
		Lô 6	Cầu Tha La	2*	840
3	ĐƯỜNG 795 (lộ 247 cũ)	Ngã 4 Đồng Ban	Cách Ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Tân Biên)	3	1.620
		Cách Ngã 4 Đồng Ban 200m (đi Tân Biên)	Hết ranh Thị trấn	3*	960
4	ĐƯỜNG QUANH CHỢ TÂN CHÂU	Các dãy phố xung quanh quay hướng vào nhà lồng chợ		2	3.000
5	ĐƯỜNG BẾN XE	Đoạn giáp đường 785	Đoạn giáp đường 795	3*	900
6	ĐƯỜNG ĐH5	Giáp đường bến xe	Hết tuyến	4	540
7	ĐƯỜNG 785	cầu Đại Thắng	ngã 3 Kà Tum	3	1.080
		ngã 3 Kà Tum	đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	3	960
8	NGÃ 3 KÀ TUM	ngã 3 Kà Tum	đi ấp Đông Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	4*	1.200
		đi ấp Đông Tiến (ranh Chợ Tân Đông)	khoảng cách 200 m về hướng Đồng Tiến	4*	840
		ngã 3 Kà Tum	đi nông trường Bỏ Túc (cách ngã ba 200 mét)	4	720
9	KHU LÒ MỖ DÂY D2-D3	Đoạn từ chợ	Đường đồ quán Phong Lan	4*	768

## 2.4 Huyện Châu Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	TUYẾN ĐT 781	Ranh Thái Bình - Thị trấn	Ngã tư huyện	3	650
		Ngã tư huyện	Ranh Thị trấn - Trí Bình	3*	450
2	HƯƠNG LỘ 6	Ngã tư huyện	Cách chợ Cao xá 100m	2*	900
		chợ Cao xá và cách chợ Cao xá mỗi bên 100m		2	1.250
		Cách chợ Cao xá 100m	Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	2*	900
		Hết ranh Thị Trấn /Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	2*	642
3	HƯƠNG LỘ 2	Ngã tư huyện	Ngã 3 sọ	3	550
		Ngã 3 sọ	Ranh Thị trấn - Hảo Đước	3	375

**2.5 Huyện Dương Minh Châu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**  
*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐƯỜNG 781 (Liên tỉnh lộ 13)	Ngã tư Thị trấn	Đường vào Huyện đoàn	3*	1.350
		Đường vào Huyện đoàn	Cầu Xa Cách	3*	2.033
		Cầu Xa Cách	Hết nghĩa trang Liệt sĩ	3*	540
		Hết nghĩa trang Liệt sĩ	Ngã 3 Bờ Hồ	3*	700
2	NGÃ 3 CÔNG NGÂM	Ngã ba Bờ hồ	Chi nhánh điện	4*	420
		Chi nhánh điện	Ngã 3 vào lò mì 2 Hoàng	4*	200
		Ngã 3 vào lò mì 2 Hoàng	Công ngầm	4*	140
3	ĐƯỜNG VÀO CƠ GIỚI	Ngã tư Thị trấn	Hết sân bóng (cũ)	4*	490
		Hết sân bóng (cũ)	Ngã tư nhà ông 2 Háo	4*	170
		Ngã tư nhà ông 2 Háo	Suối cạn	4*	107
4	SÂN BÓNG - CHỢ	Đường vào cơ giới	Đường quanh chợ Huyện	4*	630
5	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG CẤP III	Ngã ba Trường Thị trấn	Ngã tư cơ giới	4*	250
6	ĐƯỜNG HẬU KHU TT - TDTTHUYỆN	Ngã ba Phòng Giáo dục	Hết khu TT - TDTT huyện	4*	180
7	ĐƯỜNG QUANH CHỢ HUYỆN	Ngã ba Bến xe cũ	Hết chợ mới	4*	560
		Cuối chợ mới	Hết khu TT – TDTT huyện	4*	210
8	ĐƯỜNG VÀO NHÀ 9 MÉ	Ngã tư Thị trấn	Ngã 3 (Cua queo nhà 9 Mé)	4*	210
		Ngã 3 (Cua queo nhà 9 Mé)	Ngã 4 nhà anh Bánh	4*	102
9	ĐƯỜNG ĐỐI DIỆN KHO BẠC	Đường 781	Hết ranh thị trấn	4*	220
10	ĐƯỜNG VÀO HUYỆN ĐOÀN	Đường 781	Ngã 4 (Ngã 4 nhà anh Bánh)	4*	210
11	ĐƯỜNG CẤP HUYỆN ỦY	Đường 781	Ngã 4 (Nhà anh Bánh)	4*	220
12	ĐƯỜNG VÀO HÀM ĐÁ	Đường 781	Cuối đường (Nhà ông 6 Đực)	4*	150
13	ĐƯỜNG CÂY XĂNG MINH HIỀN	Đường 781	Hết ranh thị trấn	4*	91
14	ĐƯỜNG NGÃ 3 BỜ HỒ - SUỐI BÀU VUÔNG	Đường 781	Hết ranh thị trấn	4*	200
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ QUY HOẠCH CÁC KHU PHỐ	Trộn tuyến		4*	95

## 2.6 Huyện Hòa Thành (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Từ cũ)	Cua Lý Bơ	Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trân cũ)	1	4.800
		Phạm văn Đồng (Phạm Ngọc Trân cũ)	Cửa 1 Chợ Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng)	1	6.000
2	HUỲNH THANH MỪNG (Quanh chợ Long Hoa)	Vòng quanh chợ Long Hoa		1	7.200
3	ĐỖ THỊ TẶNG (Sau lưng Trường Lý Thường Kiệt)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	1.800
4	NGUYỄN DU (Cửa 2 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	4.200
5	HAI BÀ TRÚNG (Cửa 3 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	4.200
6	TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	4.200
7	NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	4.200
8	PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến		1*	4.200
9	BUI THỊ XUÂN (Cửa 8 chợ Long Hoa)	Trộn tuyến			4.200
10	TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ)	Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa)	Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	1	4.800
		Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu)	Thượng Thâu Thanh	1*	1.176
		Thượng Thâu Thanh	Khối vận xã Long Thành Trung	1*	1.176
		Khối vận xã Long Thành Trung	Nguyễn Văn Cừ	1*	870
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	1*	870

11	LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ)	Đ. Lạc Long Quân	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	2	3.000
		Đ. Lạc Long Quân	Châu Văn Liêm	2	2.700
12	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trán -Long Thành Trung	2	3.000
		Ngã 3 ranh Thị Trán -Long Thành Trung	Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	2*	1.176
		Ngã 4 Bệnh viện Đa khoa Hòa Thành	Nguyễn Văn Cừ	2*	870
		Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	2*	870
13	NGUYỄN HUỆ(Cao Thượng Phẩm cũ)	Cửa số 6 Tòa Thánh	Phạm Văn Đồng(Phạm Ngọc Trán cũ)	2	1.980
14	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trán cũ)	Ngã 3 ranh Thị Trán -Long Thành Trung	3	1.860
		Ngã 3 ranh Thị Trán -Long Thành Trung	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	4	870
		Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 22B	4*	672
15	LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo đạo cũ)	Bùng binh cửa 7 ngoại ô	2*	2.160
		Bùng binh cửa 7 ngoại ô	Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	2	3.200
		Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học)	30-4 (Ngã 3 Mít một)	2*	1.530
16	ÂU CƠ (Quan Am Các)	Cửa 7 ngoại ô	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	1*	1.980
17	Đ.30/4 (Nổi dài)	Ranh Thị xã Tây Ninh	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	1	3.500
18	QUỐC LỘ 22B	Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Đền Cầu nổi (Trường Chính Trị)		1.200
		Ngã 3 vào Trường Chính Trị	Ngã Tư Hiệp Trường	2	1.124
		Ngã Tư Hiệp Trường	Ranh xã Hiệp Tân -Long Thành Trung	2	1.124



		Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung	Ranh xã Long Thành Nam-Trường Tây	2*	882
		Đoạn còn lại		2*	588
19	CHÂU VẮM LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ)	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ)	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	3*	1.450
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Hùng Vương (Cua Lý Bơ cũ)	2*	3.000
		Hùng Vương (Cua Lý Bơ cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	4*	1.380
20	PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học-Phạm Ngọc Trấn cũ)	Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ)	Sân vận động Hòa Thành	2*	3.210
		Sân vận động Hòa Thành	Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	2*	2.800
		Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn	Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	2	3.780
		Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Huệ (Cao Thượng phẩm cũ)	2	4.200
21	ĐƯỜNG LÔ KHU VỰC THỊ TRẤN	Các đường lô Khu phố 1, khu phố 2		3	1.860
		Các đường lô Khu phố 4		4*	1.080
		Các đường lô Khu phố 4		4*	810
		Các đường lô giáp ranh xã Long Thành Trung (thuộc khu phố 3)		4*	540
22	ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài)	Trộn tuyến		1*	2.140
23	AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ)	Cửa 7 Tòa Thánh	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	4*	1.200
24	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	4*	1.200
		Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ)	Quốc lộ 22B	4	840
25	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Nguyễn Chí Thanh (CaoThượng Phẩm cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4*	1.200
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh xã Trường Tây	4*	900

		Ranh Trường Tây	Hết tuyến	4*	720
26	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Từ ranh Thị trấn-LTBắc	Công văn hoá ấp Long Đại	4*	1.440
		Công văn hoá ấp Long Đại	Ranh TT - Ranh T Hoà	4*	1.080
		Ranh TT - Ranh T Hoà	Cầu giải khổ	4*	900
		Cầu giải khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4	900
27	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	4*	720
28	ĐƯỜNG VÀO CHỢ TRƯỜNG LƯU	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	4*	1.440
29	ĐƯỜNG XUNG QUANH CHỢ TRƯỜNG LƯU	Trộn tuyến		4*	900
30	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	4*	1.080
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	4*	1.200
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	4*	780
31	NGUYỄN VĂN CỪ	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Quốc lộ 22B	4*	780
32	THƯỢNG THẬU THANH	Tôn Đức Thắng (Báo quốc Từ cũ)	Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	4*	1.200
		Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ)	Quốc lộ 22B	4*	720
33	ĐƯỜNG NHỰA 20 GIÁP RANH THỊ TRẤN	Trộn tuyến		4*	1.440
34	ĐƯỜNG LỘ 20 VÀO CẦU TRƯỜNG LONG	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	4*	963

**2.7 Huyện Bến Cầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**
*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	TỈNH LỘ 786	Bồn binh về hướng nam	Đường bao Thị trấn	3	1.320
		Đường bao Thị trấn	Hết ranh Thị trấn	4*	660
		Bồn binh về hướng tây	Nhà ông Thọ sửa xe	3	1.320
		Nhà ông Thọ sửa xe	Đường hẻm nhà ông Bá	4	935
		Đường hẻm nhà ông Bá	Hết ranh Thị trấn	4*	660
2	ĐƯỜNG ĐI XÃ	Bồn binh về hướng đông	Kmo + 600	3*	1.210
		Kmo + 600	Hết ranh Thị trấn	4	935
3	ĐƯỜNG ĐI BẾN ĐÌNH	Bồn binh về hướng bắc	Đường hẻm cây xăng 33	3*	1.210
		Đường hẻm cây xăng 33	Trường TH Thị Trấn (Trường TH Lợi Thuận A cũ)	4	935
		Trường TH Lợi Thuận A	Hết ranh Thị trấn	4*	660
4	ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN	Giao lộ đường đi xã Lợi Thuận	Hết ranh Thị trấn	4*	440
		Giao lộ đường đi xã Lợi Thuận	Giao lộ với tỉnh lộ 786	4*	550
5	ĐƯỜNG NHỰA	Giao lộ 786 ( Phòng TN&MT)	Đường bao Thị trấn ( nhà ông Dung)	4*	400
		Giao lộ đường đi xã Lợi Thuận (nhà ông Phụ)	Nhà ông Rễn	4*	400
		Giao lộ 786 (nhà ông Tân)	Nhà ông Lục	4*	400

**2.8 Huyện Gò Dầu (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**
*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	ĐƯỜNG XUYÊN Á	Trạm xăng dầu số 40	Cầu Gò Dầu	1	3.840
		Trạm xăng dầu số 40	Trường TH Thanh Bình	1*	3.240
		Trường TH Thanh Bình	Hết ranh Thị trấn	1*	2.520
2	QUỐC LỘ 22B	Bồn Bình	Trần Thị Sanh	1	3.840
		Trần Thị Sanh	Trường MG Rạch Sơn	1*	2.400
		Trường MG Rạch Sơn	Hết ranh Thị trấn	3	1.560
3	HÙNG VƯƠNG	Quốc lộ 22B	Đường Trường Chinh	1*	1.740
		Đường Trường Chinh	Hết ranh Thị trấn	2	1.260
4	TRƯỜNG CHINH	Hùng Vương	Trường TH Thanh Bình	4*	396
		Hùng Vương	Đường Lê Hồng Phong	4*	360
5	DƯƠNG VĂN NỐT	Đường Xuyên Á	Trường TH Thanh Bình	4*	480
		Trường TH Thanh Bình	Hết ranh Thị trấn	4*	360
6	LÊ VĂN THỜI	Bồn binh	Đường Hồ Văn Suối	3	1.620
7	NGÔ GIA TỰ	Trần Thị Sanh	Đường Trần Văn Thạt	3*	1.200
		Đường Trần Văn Thạt	Đường Xuyên Á	3	1.800
		Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thời	3	1.620
8	DƯƠNG VĂN THỬA	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	1.920
		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3*	1.200
9	TRẦN THỊ SANH	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	1.920

		Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	4	1.200
10	LÊ HỒNG PHONG	Quốc lộ 22B	Đường Lê Trọng Tấn	4*	780
		Đường Lê Trọng Tấn	Kênh N18-20	4	600
		Kênh N18-20	Hết ranh Thị trấn	4*	360
11	QUANG TRUNG	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	1	4.200
12	HỒ VĂN SUỐI	Đường Xuyên Á	Đường Lê Văn Thới	3*	1.560
13	ĐƯỜNG CHI LĂNG	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	1.800
14	LAM SƠN	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Văn Thả	3	1.800
15	LÊ VĂN THẢ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lam Sơn	4	720
16	TRẦN VĂN THẬT	Quốc lộ 22B	Đường Ngô Gia Tự	3	1.620
17	LÊ TRỌNG TẤN	Quốc lộ 22B	Đường Lê Hồng Phong	4	1.000
		Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	1.200
		Trường Chinh	Kênh N18-20	4	800
18	TRẦN QUỐC ĐẠI	Quốc lộ 22B	Nguyễn Hữu Thọ	4	3.000
19	NGUYỄN HỮU THỌ	Trần Thị Sanh	Công an huyện	4	3.000
20	PHẠM HÙNG	Đường Lê Hồng Phong	Trường Chinh	4	400
21	HÙYNH THỨC KHÁNG	Xuyên Á	Trường Chinh	4	1.500
22	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	Hùng Vương	Dương Văn Nốt	4	300

**2.9 Huyện Trảng Bàng (giá đất các trục đường giao thông chính, vị trí 1)**
*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

S T T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Loại đường phố	Giá đất
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
1	QUỐC LỘ 22A	Ranh Thị trấn - Gia Lộc	Bến xe	1*	1.605
		Bến xe	Ngân hàng Nông nghiệp	1*	2.675
		N.hàng Nông nghiệp	Ranh T.Trần-An Tĩnh	1*	1.605
2	NGUYỄN VĂN RỚP (LỘ 19 cũ)	Ngã 4 Cầu Cống	Ngã 3 Hai Châu	2*	1.605
3	TỈNH LỘ 787A (TỈNH LỘ 6A cũ)	Từ đường Bời Lời (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ)	3*	856
4	TỈNH LỘ 787B (TỈNH LỘ 6B cũ)	Đường QL22A (Ngã 3 Dừa Heo)	Giáp ranh An Hòa (Cống Cầu hồ cũ)	2	1.605
5	GIA LONG	Quốc lộ 22A	Cổng vào Huyện ủy	3	1.070
6	QUANG TRUNG	Quang Trung (Ngã 4 Cầu Cống cũ)	Cổng vào Huyện ủy	2*	1.605
7	ĐẶNG VĂN TRƯỚC	Đ. Quang Trung	Đ.Trung Trắc	2*	1.605
8	NGUYỄN VĂN CHÂU	QL22A	Lãnh Binh Tòng	4	535
9	LÃNH BINH TÒNG	Nguyễn Văn Châu	Đ.Trung Nhị	4	535
10	HUỲNH THỊ HƯƠNG (LÊ LỢI cũ)	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Hòa	4*	482
11	NGUYỄN VĂN KIÊN	Lãnh Binh Tòng	Trộn đường (Đường cùng)	4*	428
12	TRUNG TRẮC	Đ.Đặng Văn Trước	Giáp ranh An Tĩnh	4	642
13	TRUNG NHỊ	Lãnh Binh Tòng	Trộn đường (Đường cùng)	4*	482
14	DUY TÂN	Đ.Quang Trung	Đ.Đặng Văn Trước	4	535
15	NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ)	QL 22A (Ngã 3 Dừa Heo cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	4	749
16	ĐƯỜNG 22 - 12	Quốc lộ 22A	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	3*	856
17	LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ)	Nguyễn Văn Rốp (Lộ 19 cũ)	Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ)	4	428

18	ĐƯỜNG 30/4	Quốc lộ 22	Đường Lê Hồng Phong (Sân bóng Thị trấn cũ)	4	428
19	ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.359
20	ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng	Quốc lộ 22A (Chợ Thị trấn Trảng Bàng cũ)	Đường E chợ Trảng Bàng	1	2.359
21	BỒI LỜI (TỈNH ĐT 782 cũ)	Ngân hàng Nông nghiệp	Nguyễn Văn Rốp (Ngã 3 Hai Châu cũ)	3	1.605
		Nguyễn Văn Rốp (Ngã 3 Hai Châu cũ)	Ranh Gia Lộc	3*	1.166
22	ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB)	Quốc lộ 22	Đường TL 6B	2*	2.062
23	NGUYỄN TRỌNG CÁT (ĐƯỜNG ĐÔNG TIẾN cũ)	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ)	Trọn đường (Ngã Lò Rèn cũ)	4	535
24	VÕ TÁNH	Đường Đặng Văn Trước	Đường Lãnh Binh Tông	4*	300
25	ĐƯỜNG GIA LỘC -THỊ TRẤN	Đường Bồi Lờ	Gia Huỳnh-Gia Lộc	4*	250
26	HOÀNG DIỆU	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lờ	4*	250
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4*	250
27	BẠCH ĐẰNG	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lờ	4*	250
		Đường Nguyễn Văn Rốp	Nguyễn Trọng Cát	4*	250
28	TRẦN THỊ NGÀ	Đường Nguyễn Văn Rốp	Đường Bồi Lờ	4*	250
29	BÙI THANH VÂN	QL 22A đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa	ranh ô Lò Rèn, Lộc Trát xã Gia Lộc	4*	250

**Bảng II.3: Giá đất khu Thương mại - Đô thị cửa khẩu Mộc Bài**
*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
1	2	3
1	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 20 mét	605
2	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới lớn hơn 12 mét đến nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét	484
3	Đất có vị trí giáp với mặt tiền đường có lộ giới nhỏ hơn hoặc bằng 12 mét.	341
4	Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch	182

**Bảng II.4: Giá đất khu công nghiệp Trảng Bàng**
*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
1	2	3
1	Đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng	363

**Bảng II.5 Giá đất khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát**
*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN ĐƯỜNG	Giá đất
1	2	3
1	Đất ven Quốc lộ 22B tính từ lộ giới quy hoạch giao thông vào sâu 100 m	154
2	Đất còn lại tại các khu vực khác xa nhau sau 100m ven Quốc lộ 22B	121